



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC
AVINA-IAFC TAX CONSULTANCY, AUDITING & ACCOUNTING CO.,LTD

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

AVINAIAFC
professional & quality

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC
Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc là công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 24/12/2013.

Vốn điều lệ là 84.000.000.000 đồng (Tám mươi bốn tỷ đồng chẵn).

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Ha Bac Hung Phat Chemical Joint Stock Company.

Tên viết tắt: HPCO.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất và mua bán H₂O₂, phân bón phục vụ nông nghiệp và các loại hóa chất khác. Kinh doanh vật tư nông nghiệp. Xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa chất và phân bón, nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, máy móc thiết bị và các mặt hàng mà Công ty kinh doanh. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi các loại hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa. Buôn bán máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Mua bán cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định của Nhà nước, liên danh, liên kết với các công ty chứng khoán. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình xây dựng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng. Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện các công trình xây dựng. Liên danh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tổng Luận	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Xuân Bắc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đức Ninh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Quế	Ủy viên
	Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Bắc	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Như Thương	Trưởng ban kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
	Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Bắc - Giám đốc Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA- IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 30. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Bắc
Giám đốc

Bắc Giang, 09 tháng 3 năm 2015

Số : 15/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm, Công ty đang ghi nhận tăng thu nhập khác thay vì ghi giảm giá trị đầu tư cho khoản thu phạt nhà thầu theo hợp đồng EPC do chậm tiến độ và không đạt thông số đảm bảo của “Dự án Công trình dây chuyền sản xuất nước Oxy già công suất 10.000 tấn/ năm, nồng độ 50%” với số tiền là 3.315.038.851 đồng. Điều này đã làm cho kết quả kinh doanh tăng lên một số tương ứng đồng thời nguyên giá của TSCĐ đang phản ánh cao hơn một số tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng
Giám đốc

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0295-2013-146-1*

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2015

A blue ink signature of the auditor, Đinh Thế Hùng.

Đinh Thế Hùng
Kiểm toán viên

*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1917-2013-146-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.475.794.260	28.272.136.044
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.786.544.823	20.031.034.319
1. Tiền	111		4.786.544.823	4.031.034.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.154.786.719	3.678.078.805
1. Phải thu khách hàng	131		2.898.575.150	3.045.306.605
2. Trả trước cho người bán	132		156.000.020	458.425.200
3. Các khoản phải thu khác	135	4	100.211.549	174.347.000
III- Hàng tồn kho	140	5	6.421.262.718	4.251.473.952
1. Hàng tồn kho	141		6.421.262.718	4.251.473.952
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		113.200.000	311.548.968
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	79.838.968
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		113.200.000	231.710.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.949.447.571	203.599.287.540
I- Tài sản cố định	220		184.559.577.508	194.784.449.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	184.559.577.508	194.784.449.492
- Nguyên giá	222		205.050.626.240	202.125.939.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.491.048.732)	(7.341.490.061)
II- Tài sản dài hạn khác	260		4.389.870.063	8.814.838.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	4.389.870.063	8.814.838.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.425.241.831	231.871.423.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN	
			31/12/2014 VND	Đơn vị tính: VND 01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		119.321.964.233	148.269.052.897
I- Nợ ngắn hạn	310		21.532.813.602	32.758.911.292
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	12.163.254.720	17.883.647.661
2. Phải trả người bán	312		5.010.560.836	11.949.227.726
3. Người mua trả tiền trước	313		3.493.090	106.675.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	349.838.756	19.912.809
5. Phải trả người lao động	315		1.038.206.945	1.059.057.617
6. Chi phí phải trả	316	10	436.656.000	427.805.607
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	11	2.404.675.255	1.148.047.537
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		126.128.000	164.537.195
II- Nợ dài hạn	330		97.789.150.631	115.510.141.605
1. Vay và nợ dài hạn	334	12	97.789.150.631	115.510.141.605
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.103.277.598	83.602.370.687
I- Vốn chủ sở hữu	410	13	84.103.277.598	83.602.370.687
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.000.000.000	84.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.125.950.000	4.125.950.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.375.316.000	1.375.316.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.397.988.402)	(5.898.895.313)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.425.241.831	231.871.423.584

Ngô Thị Phương Chi
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Lê Anh Tuấn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Bắc
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	68.875.031.559	61.136.319.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	68.875.031.559	61.136.319.652
4. Giá vốn hàng bán	11	16	52.317.050.223	54.210.052.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.557.981.336	6.926.267.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	210.620.731	115.821.672
7. Chi phí tài chính	22	18	11.532.158.174	7.672.074.607
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.502.810.571	6.687.279.157
8. Chi phí bán hàng	24		4.020.145.210	1.930.148.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.028.568.449	3.156.632.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.812.269.766)	(5.716.766.214)
11. Thu nhập khác	31		3.316.071.074	100.000
12. Chi phí khác	32		2.894.397	182.229.099
13. Lợi nhuận khác	40		3.313.176.677	(182.129.099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		500.906.911	(5.898.895.313)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		500.906.911	(5.898.895.313)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	60	(984)

Ngô Thị Phương Chi
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Lê Anh Tuấn
 Kế toán trưởng





Nguyễn Xuân Bắc
 Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014		Năm 2013	
		VND		VND	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	500.906.911		(5.898.895.313)	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.149.558.671		6.794.899.453	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.775.099.023		979.426.450	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(210.620.731)		1.848.400.228	
- Chi phí lãi vay	06	8.502.810.571		6.687.279.157	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.717.754.445		10.411.109.975	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	721.641.054		6.432.396.618	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.169.788.766)		(2.295.419.265)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.343.707.142)		(6.516.656.327)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.424.967.985		(8.814.838.048)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.664.808.178)		(12.349.735.989)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-		(42.617.989)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	200.000		8.815.838.048	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(42.500.000)		(460.531.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.643.759.398		(4.820.453.977)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(4.654.245.710)		(2.359.975.115)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	210.620.731		29.466.070	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.443.624.979)		(2.330.509.045)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		28.000.000.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn-nhận được	33	47.192.098.156		58.498.425.807	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.633.482.071)		(66.035.111.922)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.240.000)		(2.921.622.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.444.623.915)		17.541.691.285	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.244.489.496)		10.390.728.263	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.031.034.319		9.640.306.056	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.786.544.823		20.031.034.319	


 Ngô Thị Phương Chi
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2015


 Lê Anh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Bắc
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc là công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 (số cũ 2003000297) do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 24/12/2013.

Vốn điều lệ là 84.000.000.000 đồng (Tám mươi bốn tỷ đồng).

Tên viết tắt: HPCO.

Trụ sở chính của Công ty tại : Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 71 người.

Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất và mua bán H₂O₂, phân bón phục vụ nông nghiệp và các loại hóa chất khác. Kinh doanh vật tư nông nghiệp. Xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa chất và phân bón, nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, máy móc thiết bị và các mặt hàng mà Công ty kinh doanh. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi các loại hàng hóa. Kinh doanh vận tải hàng hóa. Buôn bán máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Mua bán cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán theo quy định của Nhà nước, liên danh, liên kết với các công ty chứng khoán. Kinh doanh bất động sản. Xây dựng các công trình xây dựng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng. Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện các công trình xây dựng. Liên danh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng**2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.**Chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

+ *Thặng dư vốn cổ phần*: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ *Vốn khác*: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ *Cổ phiếu quỹ*: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Do Công ty đang có lỗ lũy kế lớn hơn số lợi nhuận tính thuế trong năm nên Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.14 Lãi trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)***Lãi cơ bản trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu

2.4.15 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

2.4.16 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN.**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	184.170.640	98.878.114
Tiền gửi ngân hàng	4.602.374.183	3.932.156.205
Các khoản tương đương tiền	-	16.000.000.000
Cộng	4.786.544.823	20.031.034.319

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
<i>Phải thu CQ BHXH tiền chế độ NLD</i>	88.670.890	18.968.836
<i>Thuế GTGT nhà thầu</i>		86.355.602
<i>Các đối tượng khác</i>	11.540.659	69.022.562
Cộng	100.211.549	174.347.000

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.075.352.067	2.134.909.394
Công cụ, dụng cụ	145.781.000	11.781.000
Thành phẩm	2.200.129.651	2.104.783.558
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.421.262.718	4.251.473.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6.421.262.718	4.251.473.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	26.054.643.113	175.921.296.440	150.000.000	-	202.125.939.553
Tăng trong kỳ	-	2.754.686.687	-	170.000.000	2.924.686.687
Mua trong kỳ				170.000.000	170.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành (*)		2.754.686.687			2.754.686.687
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	26.054.643.113	178.675.983.127	150.000.000	170.000.000	205.050.626.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	1.406.586.217	5.784.903.844	150.000.000	-	7.341.490.061
Tăng trong kỳ	1.206.598.392	11.939.654.724	-	3.305.555	13.149.558.671
Khấu hao trong kỳ	1.206.598.392	11.939.654.724	-	3.305.555	13.149.558.671
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	2.613.184.609	17.724.558.568	150.000.000	3.305.555	20.491.048.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	24.648.056.896	170.136.392.596	-	-	194.784.449.492
Tại 31/12/2014	23.441.458.504	160.951.424.559	-	166.694.445	184.559.577.508

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<i>Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư</i>	4.389.870.063	8.814.838.048
Cộng	4.389.870.063	8.814.838.048

8. VAY VÀ NỢ VAY NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang</i>	1.125.294.720	7.789.976.661
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang</i>	777.000.000	6.706.875.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.260.960.000	3.386.796.000
Cộng	12.163.254.720	17.883.647.661

(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang; thời hạn vay cho các kế ước nhận nợ là từ 4 - 6 tháng, lãi suất bình quân năm từ 7,5% đến 9% năm, mục đích bổ sung vốn lưu động. Cho vay có tài sản đảm bảo.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	346.755.405	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.083.351	19.912.809
Cộng	349.838.756	19.912.809

Quyết toán thuế của Đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày ở trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	436.656.000	427.805.607
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>		161.997.607
<i>Trích trước chi phí vận chuyển</i>	436.656.000	265.808.000
Cộng	436.656.000	427.805.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.328.010	69.142.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000	1.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.385.447.245	1.077.305.530
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>578.352.280</i>	<i>581.592.280</i>
<i>Chi phí vận chuyển chưa quyết toán</i>	<i>465.552.000</i>	
<i>Chi phí chạy thử chờ quyết toán</i>		<i>218.870.668</i>
<i>Tạm nhập kho nguyên vật liệu</i>	<i>718.662.795</i>	<i>121.156.671</i>
<i>Khác</i>	<i>622.880.170</i>	<i>155.685.911</i>
Cộng	2.404.675.255	1.148.047.537

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	97.789.150.631	115.510.141.605
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (a)	49.891.331.383	54.691.054.644
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang (b)	47.897.819.248	60.819.086.961
Cộng	97.789.150.631	115.510.141.605

(a) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo hợp đồng số 0001-018-01/HĐTD ngày 15 tháng 7 năm 2010; tổng số tiền vay theo hợp đồng là 4,299,000 USD, tại ngày 31/12/2014 còn phải trả 2.599.879 USD; mục đích vay: đầu tư dự án xây dựng dây chuyền sản xuất nước Ôxy già công suất 10.000 tấn/năm nồng độ 50%; thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và theo sự chỉ đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ theo lãi suất tiết kiệm USD trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung dài hạn USD của bên A trong từng thời kỳ; lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; hình thức bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/10/ĐTDA/BG ngày 15 tháng 7 năm 2010; tổng số tiền vay theo hợp đồng là 4,478,822 USD (trong đó: khoản vay 1: 3,561,428 USD; khoản vay 2: 917,394 USD- tại ngày 31/12/2014 còn phải trả 2.454.624 USD); mục đích vay: đầu tư dự án xây dựng dây chuyền sản xuất nước Ôxy già công suất 10.000 tấn /năm nồng độ 50%; thời hạn vay: thời hạn vay khoản vay 1 là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn vay khoản vay 2 là 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng 3%/năm; lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; hình thức bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	56.000.000.000	(8.730.922.814)	4.086.623.000	1.362.207.000	131.091.138	52.848.998.324
Tăng trong năm	28.000.000.000	-	39.327.000	13.109.000	(5.898.895.313)	22.153.540.687
Lãi năm trước					(5.898.895.313)	(5.898.895.313)
Phân phối lợi nhuận năm trước			39.327.000	13.109.000		52.436.000
Tăng vốn năm trước	28.000.000.000					28.000.000.000
Giảm nguồn vốn						
Trả cổ tức	-	(8.730.922.814)	-	-	131.091.138	(8.599.831.676)
Phân phối lợi nhuận năm					52.437.138	52.437.138
Giảm khác		(8.730.922.814)			78.654.000	78.654.000
Số dư tại 31/12/2013	84.000.000.000	-	4.125.950.000	1.375.316.000	(5.898.895.313)	83.602.370.687
Số dư tại 01/01/2014	84.000.000.000	-	4.125.950.000	1.375.316.000	(5.898.895.313)	83.602.370.687
Tăng trong năm	-	-	-	-	500.906.911	500.906.911
Lãi năm nay					500.906.911	500.906.911
Giảm trong năm						
Số dư tại 31/12/2014	84.000.000.000	-	4.125.950.000	1.375.316.000	(5.397.988.402)	84.103.277.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

13b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (*)	54.230.000.000	54.230.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	29.770.000.000	29.770.000.000
Cộng	84.000.000.000	84.000.000.000

() Là phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc*

13c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	84.000.000.000	56.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	28.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.240.000	2.921.622.600

13d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

13e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	4.125.950.000	4.125.950.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.375.316.000	1.375.316.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	68.875.031.559	61.017.714.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	118.605.083
Cộng	68.875.031.559	61.136.319.652

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần	68.875.031.559	61.136.319.652
Cộng	68.875.031.559	61.136.319.652

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.317.050.223	54.210.052.218
Cộng	52.317.050.223	54.210.052.218

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.620.731	115.821.672
Cộng	210.620.731	115.821.672

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	8.502.810.571	6.687.279.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.254.248.580	5.369.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.775.099.023	979.426.450
Cộng	11.532.158.174	7.672.074.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

19. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Bảng dưới đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu.

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	500.906.911	(5.898.895.313)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	500.906.911	(5.898.895.313)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	5.995.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	60	(984)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.091.024.015	13.368.417.938
Chi phí nhân công	5.416.662.485	3.597.518.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.149.558.671	6.794.899.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.933.509	1.180.315.993
Chi phí khác bằng tiền	534.454.190	424.577.483
Cộng	44.836.632.870	25.365.729.617

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất GD	Năm 2014	31/12/2014
			VND	VND
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Công ty mẹ	Mua HH, DV	27.587.087.867	4.603.753.336

Thống kê thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty

Thu nhập Ban Lãnh đạo được hưởng trong kỳ như sau:

Nội dung	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương	707.467.721	642.425.113
Thưởng	26.400.000	257.751.637
Khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	763.867.721	960.176.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***22. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

23. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (bao gồm cả vay ngắn hạn, vay dài hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Vay ngắn hạn và dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(38.045.894)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	38.045.894
Vay bằng đô la Mỹ	+ 200	(2.161.002.213)
Vay bằng đô la Mỹ	- 200	2.161.002.213
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(289.937.033)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	289.937.033
Vay bằng đô la Mỹ	+ 200	2.377.938.752
Vay bằng đô la Mỹ	- 200	(2.377.938.752)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

Số dư các khoản tiền và Công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài khoản vay	5.054.503,00	5.265.503,00
Cộng	5.054.503,00	5.265.503,00
Ngoại tệ	USD	USD
Tỷ giá (VND/USD)	21.375	21.085,00
<i>USD mạnh thêm 2% so với VND</i>	2%	2%
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	(2.160.800.033)	(2.220.462.615)
<i>USD yếu thêm 2% so với VND</i>	2%	2%
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	2.160.800.033	2.220.462.615

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	12.163.254.720	97.789.150.631		109.952.405.351
Phải trả người bán	5.010.560.836			5.010.560.836
Chi phí phải trả	436.656.000			436.656.000
Các khoản phải trả khác	2.404.675.255			2.404.675.255
Cộng	20.015.146.811	97.789.150.631	-	117.804.297.442
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	17.883.647.661	115.510.141.605		133.393.789.266
Phải trả người bán	11.949.227.726			11.949.227.726
Chi phí phải trả	427.805.607			427.805.607
Các khoản phải trả khác	1.148.047.537			1.148.047.537
Cộng	31.408.728.531	115.510.141.605	-	146.918.870.136

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo như tại thuyết minh để làm thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng như tại thuyết minh về phần vay ngắn hạn, vay dài hạn và Giá trị còn lại của tài sản mang đi thế chấp được trình bày tại thuyết minh về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty không năm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

<i>A Tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị sổ kế toán</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền và tương đương tiền	4.786.544.823	4.031.034.319	4.786.544.823	4.031.034.319
Phải thu khách hàng	2.898.575.150	3.045.306.605	2.898.575.150	3.045.306.605
Các khoản phải thu khác	100.211.549	174.347.000	100.211.549	174.347.000
Cộng	7.785.331.522	7.250.687.924	7.785.331.522	7.250.687.924
<i>B. Nợ phải trả tài chính</i>	<i>Giá trị sổ kế toán</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay và nợ	109.952.405.351	133.393.789.266	109.952.405.351	133.393.789.266
Phải trả người bán	5.010.560.836	11.949.227.726	5.010.560.836	11.949.227.726
Chi phí phải trả	436.656.000	427.805.607	436.656.000	427.805.607
Các khoản phải trả, phải nộp	2.404.675.255	1.148.047.537	2.404.675.255	1.148.047.537
Cộng	117.804.297.442	146.918.870.136	117.804.297.442	146.918.870.136

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất ô xy già tại trụ sở chính theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.

Ngô Thị Phương Chi

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Bắc

Giám đốc